

Vietnam Daily Review

Phiên hồi phục

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 10/9/2021		•	
Tuần 6/9-10/9/2021		•	
Tháng 9/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Sau phiên điều chỉnh hôm trước, thị trường giao dịch giăng co trong phiên sáng nhưng đã tăng mạnh vào cuối phiên chiều. Dòng tiền đầu tư lan tỏa vào thị trường khi có 17/19 nhóm ngành tăng điểm so với phiên trước với mũi nhọn tăng trưởng đến từ các ngành Bán lẻ, Du lịch và giải trí và Dầu khí. Độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái tích cực với thanh khoản suy giảm so với phiên trước cho thấy dấu hiệu tâm lý giao dịch tích cực trở lại khi thị trường chạm ngưỡng hỗ trợ 1330 điểm. Trong khi đó, khối ngoại bán ròng tại cả 2 sàn HSX và sàn HNX. Việc hồi phục tại ngưỡng 1330 điểm đang ủng hộ xu hướng hồi phục trở lại ngưỡng 1350 điểm.

Hợp đồng tương lai: Các hợp đồng đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp canh mua cho các hợp đồng ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 9/9/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng mạnh.

Phân tích kỹ thuật: AST_Tích cực (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **+10.37 điểm**, đóng cửa **1343.98**. HNX-Index **+3.16 điểm**, đóng cửa **350.44**.
- Kéo chỉ số tăng: **HPG (+1.49); GVR(+1.01); MSN (+0.21); VPB (+0.92); HPG (+0.71)**
- Kéo chỉ số giảm: **VIC (-0.69); VHM(-0.38); NVL (-0.31); PDR (-0.22); SAB (-0.18)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **17,956 tỷ đồng**, **-2.6%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 19,583 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 12.92 điểm. Thị trường có **274** mã tăng, 40 mã tham chiếu và **134** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-538.92 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm **VHM (-273.1 tỷ), VIC (-124.4 tỷ) và VNM (-96.7 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-357.67 tỷ đồng**.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1343.98**
Giá trị: 17956.02 tỷ **10.37 (0.78%)**
Khối ngoại (ròng): -538.92 tỷ

HNX-INDEX **350.44**
Giá trị: 2214.99 tỷ **3.16 (0.91%)**
Khối ngoại (ròng): -357.67 tỷ

UPCOM-INDEX **94.83**
Giá trị: 1333.24 tỷ **0.47 (0.5%)**
Khối ngoại(ròng): 26.37 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	69.1	-0.23%
Giá vàng	1,795	0.33%
Tỷ giá USD/VND	22,761	0.04%
Tỷ giá EUR/VND	26,934	0.18%
Tỷ giá JPY/VND	20,705	0.29%
LS liên NH 1 tháng	1.1%	7.19%
LS TPCP 5 năm	0.8%	-5.82%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HSG	91.5	API	-339.2
CTG	52.1	VHM	-273.1
MBB	33.8	VIC	-124.4
VND	26.5	VNM	-96.7
LPB	23.5	FUEVFN	-90.2
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 9/9

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	69.31	0.01%	1.00%	4.50%	66.29%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	72.65	0.07%	-0.50%	3.50%	55.00%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	213.47	0.12%	1.10%	2.60%	82.00%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1788.03	-0.07%	-1.20%	3.40%	-6.51%		PNJ
Bạc	USD/ounce	23.93	-0.05%	0.10%	2.50%	-3.17%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1275.00	-0.35%	-0.20%	-4.10%	34.25%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	708.50	-0.14%	-0.80%	-2.30%	22.84%		AFX
Sữa	USD /cwt	17.60	0.00%	4.50%	2.70%	4.14%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	180.90	0.10%	-4.10%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	19.49	0.05%	-1.80%	4.30%	57.05%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	190.20	-1.93%	-2.90%	6.20%	40.21%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9249.00	-1.09%	-0.90%	-2.30%	37.35%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	850.42	1.03%	3.90%	1.70%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	893.60	0.61%	4.00%	0.80%			
Nhôm	USD/ton	2794.00	1.34%	3.90%	8.40%	56.61%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	112.67	-3.00%	-6.10%	-13.10%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	159.55	2.08%	5.60%	16.90%	148.91%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- HDTL dầu thô Brent tăng 91 cent, tương đương 1.3%, lên 72.60 USD. HDTL dầu thô Tây Texas WTI tăng 95 cent, tương đương 1.4% lên 69.30 USD/thùng.
- Khoảng 77% sản lượng tại Vùng Vịnh Mỹ đến nay vẫn chưa hoạt động trở lại, tương đương khoảng 1.4 triệu thùng/ngày. Các giếng dầu ngoài khơi của vùng Vịnh chiếm khoảng 17% sản lượng dầu Mỹ.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.1% xuống 1,792.27 USD/ounce. Giá vàng kỳ hạn tháng 12 trên sàn New York giảm 0.3% xuống 1,793.5 USD/ounce.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Đại Liên tăng 0.1% lên 747 CNY (115.59 USD)/tấn. Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 10/2021 trên sàn Singapore giảm 3.2% xuống 132.20 USD/tấn.
- Thép thanh kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Thượng Hải giảm 0.9%. Thép cuộn cán nóng giảm 1%.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 2/2022 trên sàn Osaka giảm 8.2 yên, tương đương 4%, xuống 199.3 yên (1.8 USD)/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Thượng Hải giảm 445 CNY xuống 13,315 CNY (2,060 USD)/tấn.
- Nhập khẩu cao su (bao gồm cả cao su thiên nhiên và cao su tổng hợp) của Trung Quốc trong tháng 8 đã giảm 24% so với cùng kỳ năm trước làm dấy lên lo ngại về nhu cầu chậm lại ở Trung Quốc.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 12/2021 trên sàn ICE giảm 3.75 cent, tương đương 1.9% xuống 1.902 USD/lb. Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 11/2021 trên sàn London giảm 24 USD, tương đương 1.1%, xuống 2,078 USD/tấn. Các yếu tố cơ bản của thị trường cà phê robusta vẫn tích cực, khi nhu cầu từ các nhà rang xay đối với loại này gia tăng vì arabica đã trở nên quá đắt, trong khi các chuyển hàng từ các nước xuất khẩu, trong đó có Việt Nam, tiếp tục bị chậm trễ.

	9/9	% 9/9	8/9	% 8/9	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1343.98	0.78%	1333.61	-0.62%	0.94%	0.19%
S&P 500			4514.07	-0.13%	-0.19%	1.75%
HDTL S&P500	4491.75	-0.26%	4503.30	-0.14%	-0.44%	1.72%
Shang- hai	3693.13	0.49%	3675.19	-0.04%	2.67%	4.62%
Euro Stoxx	4157.91	-0.46%	4177.15	-1.13%	-1.75%	-0.71%

Phân tích kỹ thuật
AST_Tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD vượt lên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: AST vừa hình thành phiên bứt phá từ ngưỡng đáy 48.0. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá cổ phiếu. Đồng thời, đường giá cổ phiếu đã vượt lên đường MA20, MA50 và dải mây Ichimoku; báo hiệu xu hướng tăng giá tích cực. Chỉ báo RSI và MACD đều đang ủng hộ xu hướng tăng giá này. Nhà đầu tư có thể mở vị thế quanh ngưỡng giá 51.8, chốt lãi khi cổ phiếu tiếp cận ngưỡng 60.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 48.5.



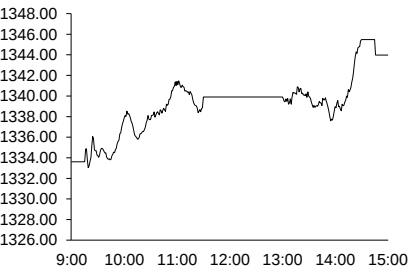
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Bán lẻ	5.01%
Du lịch và Giải trí	4.65%
Dầu khí	2.58%
Hàng cá nhân & Gia dụng	1.90%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	1.69%
Hóa chất	1.49%
Tài nguyên Cơ bản	1.16%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	1.03%
Bảo hiểm	0.94%
Thực phẩm và đồ uống	0.87%
Xây dựng và Vật liệu	0.80%
Ngân hàng	0.49%
Công nghệ Thông tin	0.37%
Dịch vụ tài chính	0.30%
Truyền thông	0.13%
Ô tô và phụ tùng	0.09%
Viễn thông	0.00%
Bất động sản	-0.09%
Y tế	-0.78%

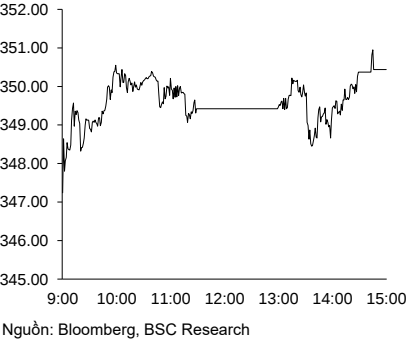
Hình 1

HSX-Index Intraday



Hình 2

HNX-Index Intraday



Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

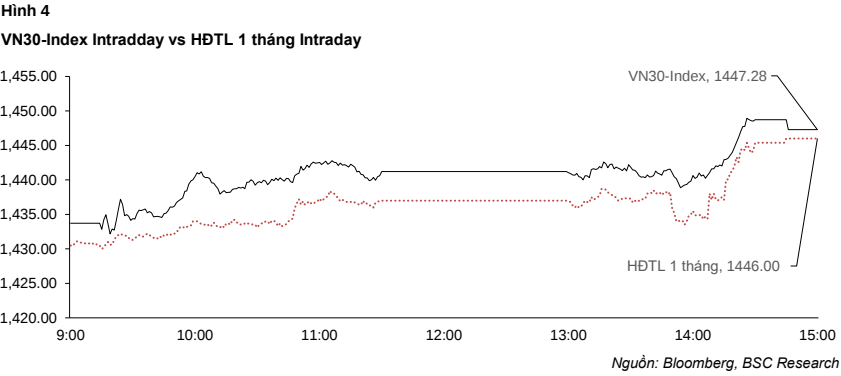
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
8/9/2021	SGT	22.6	26.5	19.75	24.15	1	6.86%	Có thể tiếp tục mua
7/9/2021	HVN	22.1	25	20.5	23.95	2	8.37%	Có thể tiếp tục mua
31/8/21	PVS	25.9	32	24.5	26	9	0.39%	Có thể tiếp tục mua
27/8/21	HBC	14.5	17	13.5	15.65	13	7.93%	Có thể tiếp tục mua
25/8/21	POW	11.25	13.5	10.5	12.1	15	7.56%	Có thể tiếp tục mua
19/8/21	SCI	34.4	45	30	35.9	21	4.36%	Có thể tiếp tục mua
17/8/21	POM	15.9	20	14	17.2	23	8.18%	Có thể tiếp tục mua
12/8/2021	FCN	13.35	17	12.15	14.2	28	6.37%	Có thể tiếp tục mua
5/8/2021	DRC	33.1	38	30	35.6	35	7.55%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
6/9/2021	HAX	23.15	27.5	21.5	SL	3	-7.13%
1/9/2021	PHP	33.2	40.5	27	SL	8	-18.67%
30/8/21	APH	53.7	67	47	SL	10	-12.48%
26/8/21	VTO	10.15	12	9.3	TP	12	18.23%
24/8/21	BMC	17.65	20	16	TP	6	13.31%
23/8/21	NRC	20.2	24	17.5	SL	17	-13.37%
20/8/21	NT2	19.4	22	19	SL	5	-2.06%
18/8/21	HAX	23.1	27	21	SL	6	-9.09%
16/8/21	FRT	42	54	38.5	SL	7	-8.33%
13/8/21	DBC	58	65.5	56.5	SL	12	-2.59%
11/8/2021	VGI	32.7	38	30.5	SL	9	-6.73%
10/8/2021	PVD	19.6	23.5	17.5	SL	13	-10.71%
9/8/2021	PVT	20.05	23.5	18.5	TP	7	17.21%
6/8/2021	KSB	26.1	31.5	24	TP	14	20.69%
4/8/2021	PLX	52.3	58	50	SL	16	-4.40%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	9	0	6.40%	0.00%	6.40%	16
Cổ phiếu đã chốt	183	122	14.02%	-7.90%	5.25%	26

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2109	1446.00	1.04%	-1.28	-19.3%	155,263	9/16/2021	7
VN30F2110	1441.90	1.04%	-5.38	57.0%	479	10/21/2021	42
VN30F2112	1440.80	0.45%	-6.48	-94.2%	33	12/16/2021	98
VN30F2203	1441.00	0.35%	-6.28	350.0%	27	3/17/2022	189

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng +13.57 điểm lên 1447.28 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VPB, TCB, VIC, VHM, STB tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch tăng tích cực lên quanh 1445 điểm. VN30 có thể vận động tích lũy trong những phiên tiếp theo.
- Các hợp đồng đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2109, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2112, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CMWG2107	1/6/2022	119	5:1	792,700	35.75%	6,600	5,550	24.72%	155	35.83	198,000	165,000	118,900
CMWG2106	1/7/2022	120	10:1	342,200	35.75%	3,000	2,950	23.95%	29	101.79	210,000	180,000	118,900
CPNJ2105	1/6/2022	119	5:1	542,400	29.86%	3,300	1,810	18.30%	970	1.87	26,000	9,500	90,500
CVJC2101	1/6/2022	119	5:1	146,900	24.43%	3,550	4,090	16.19%	2,722	1.50	137,750	120,000	129,000
CMWG2104	3/22/2022	194	10:1	176,800	35.75%	2,400	6,000	12.36%	759	7.90	159,000	135,000	118,900
CMSN2104	5/4/2022	237	10:1	174,100	39.10%	5,200	4,390	9.75%	2,503	1.75	0	0	131,000
CMSN2105	1/6/2022	119	5:1	226,700	39.10%	5,000	3,750	8.70%	2,815	1.33	153,000	128,000	131,000
CHPG2111	1/6/2022	119	5:1	1,576,300	38.05%	1,700	2,600	7.44%	1,400	1.86	56,500	48,000	51,900
CTCB2101	10/5/2021	26	1:1	49,500	40.40%	5,000	20,200	3.59%	18,405	1.10	36,000	31,000	49,300
CHPG2110	12/6/2021	88	5:1	615,600	38.05%	2,400	3,000	3.45%	1,844	1.63	56,000	44,000	51,900
CVHM2107	1/6/2022	119	5:1	345,500	35.19%	3,900	3,740	2.19%	1,668	2.24	129,500	110,000	107,700
CVRE2106	1/6/2022	119	2:1	1,012,600	38.98%	2,300	1,740	1.75%	1,189	1.46	39,500	28,000	27,450
CFPT2105	1/6/2022	119	4.95:1	203,100	32.64%	3,500	3,870	0.26%	2,488	1.56	103,500	86,000	93,200
CVIC2105	1/6/2022	119	4.44:1	1,937,200	33.66%	3,250	1,560	0.00%	1,566	1.00	136,250	120,000	91,300
CVPB2106	1/19/2022	132	5:1	1,470,400	0.00%	2,500	2,350	-1.26%	1,177	2.00	77,500	65,000	63,400
CNVL2102	9/27/2021	18	16:1	743,500	35.72%	1,100	1,060	-7.83%	1	1,892.86	107,608	94,636	103,200
CTCB2106	1/19/2022	132	5:1	2,384,900	0.00%	2,000	1,640	-10.38%	594	2.76	65,000	55,000	49,300
CMBB2104	1/19/2022	132	2:1	2,021,700	0.00%	2,900	1,850	-29.66%	776	2.39	37,800	32,000	28,400
CSTB2107	1/19/2022	132	2:1	1,575,100	0.00%	2,600	1,590	-32.34%	809	1.96	37,200	32,000	27,350
CKDH2104	1/19/2022	132	2:1	1,122,400	0.00%	3,500	2,090	-38.53%	1,124	1.86	51,000	44,000	40,500
Tổng				16,666,900	27.59%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
			**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 9/9/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng mạnh.
- CMWG2107 và CMWG2106 tăng mạnh lần lượt là 24.72% và 23.95%. Trái lại, CKDH2104 và CSTB2107 giảm mạnh lần lượt là -38.53% và -32.34%. Giá trị giao dịch tăng 56.51%. CHPG2111 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 8.46% thị trường.
- CVIC2105, CMSN2101, CTCB2101, CSTB2101, và CMSN2102 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHPG2101, CNVL2101, và CTCB2101 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CTCB2101, CSTB2101, và CVJC2101 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	118.9	6.7%	0.9	3,685	12.9	6,428	18.5	4.6	49.0%	27.3%
PNJ	Bán lẻ	90.5	5.0%	1.0	895	4.8	5,812	15.6	3.6	48.5%	25.3%
BVH	Bảo hiểm	54.9	1.3%	1.4	1,772	1.4	2,522	21.8	1.9	27.0%	9.2%
PVI	Bảo hiểm	43.2	1.4%	0.5	420	0.1	3,491	12.4	1.3	55.0%	10.8%
VIC	Bất động sản	91.3	-0.8%	0.7	15,105	10.7	1,767	51.7	3.8	14.7%	7.7%
VRE	Bất động sản	27.5	1.3%	1.1	2,712	4.2	1,195	23.0	2.0	29.7%	9.3%
VHM	Bất động sản	107.7	-0.2%	1.0	15,684	46.6	10,029	10.7	3.7	23.4%	40.2%
DXG	Bất động sản	19.7	3.0%	1.3	511	4.4	1,379		1.4	28.6%	11.0%
SSI	Chứng khoán	44.0	-0.7%	1.5	1,669	38.8	1,861	23.6	3.8	47.2%	16.5%
VCI	Chứng khoán	63.5	0.5%	1.0	919	13.3	4,384	14.5	4.0	19.8%	25.4%
HCM	Chứng khoán	55.5	0.5%	1.6	736	8.6	2,899	19.1	3.5	47.5%	19.4%
FPT	Công nghệ	93.2	0.1%	0.9	3,677	5.6	4,234	22.0	5.0	49.0%	24.1%
FOX	Công nghệ	85.0	0.0%	0.4	1,213	0.0	4,304	19.7	5.9	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	88.6	0.9%	1.3	7,373	1.7	4,077	21.7	3.6	2.5%	16.2%
PLX	Dầu khí	50.6	2.6%	1.5	2,736	1.6	3,216	15.7	2.6	17.7%	17.9%
PVS	Dầu khí	26.0	3.2%	1.7	540	5.1	1,136	22.9	1.0	7.4%	4.4%
BSR	Dầu khí	18.1	2.3%	0.8	2,440	4.5	(909)		1.8	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	100.9	-1.6%	0.4	574	0.2	5,761	17.5	3.9	54.4%	22.8%
DPM	Hóa chất	35.6	0.3%	0.8	606	4.2	2,903	12.3	1.6	11.0%	13.6%
DCM	Hóa chất	24.8	0.6%	0.7	571	2.2	1,169	21.2	2.0	2.6%	9.4%
VCB	Ngân hàng	99.3	-0.4%	1.1	16,013	3.5	5,534	17.9	3.5	23.6%	21.1%
BID	Ngân hàng	39.8	0.5%	1.3	6,960	1.4	2,464	16.2	2.0	16.7%	12.6%
CTG	Ngân hàng	32.4	0.8%	1.3	6,770	10.7	3,417	9.5	1.7	24.6%	19.0%
VPB	Ngân hàng	63.4	2.3%	1.2	6,808	16.9	5,052	12.5	2.6	15.4%	23.0%
MBB	Ngân hàng	28.4	0.4%	1.2	4,665	12.9	2,764	10.3	2.0	22.6%	21.5%
ACB	Ngân hàng	32.5	0.9%	1.0	3,812	4.8	3,589	9.0	2.2	30.0%	27.2%
BMP	Nhựa	53.9	0.0%	0.7	192	0.1	4,762	11.3	1.9	84.1%	16.4%
NTP	Nhựa	51.9	1.8%	0.4	266	0.2	4,085	12.7	2.3	18.8%	18.3%
MSR	Tài nguyên	22.9	5.0%	0.7	1,094	1.4	39	587.2	1.8	10.1%	0.3%
HPG	Thép	51.9	1.2%	1.1	10,093	82.9	5,616	9.2	3.1	26.3%	39.8%
HSG	Thép	44.9	3.3%	1.4	955	35.5	7,745	5.8	2.2	11.2%	47.9%
VNM	Tiêu dùng	85.2	-0.2%	0.6	7,742	9.1	4,572	18.6	5.6	54.7%	30.9%
SAB	Tiêu dùng	148.8	-0.7%	0.8	4,149	0.5	7,293	20.4	4.6	62.6%	24.3%
MSN	Tiêu dùng	131.0	2.3%	0.9	6,724	5.8	1,787	73.3	7.2	32.7%	9.4%
SBT	Tiêu dùng	22.4	3.0%	1.2	600	4.0	1,070	20.9	1.8	8.8%	8.5%
ACV	Vận tải	83.0	5.5%	0.8	7,856	2.5	577	143.8	4.8	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	129.0	3.5%	1.1	3,038	6.8	290		4.1	17.7%	1.0%
HVN	Vận tải	24.0	6.9%	1.7	2,310	2.4	(7,644)		N/A	N/A	-155.4%
GMD	Vận tải	51.4	1.8%	1.0	674	5.5	1,357	37.9	2.5	40.6%	6.7%
PVT	Vận tải	24.5	2.7%	1.4	345	5.9	2,340	10.5	1.7	14.3%	16.3%
VCS	Vật liệu xây dựng	116.5	-0.1%	0.9	810	0.9	9,519	12.2	4.4	3.8%	44.7%
VGC	Vật liệu xây dựng	36.5	2.0%	0.4	712	2.5	2,098	17.4	2.5	4.9%	14.4%
HT1	Vật liệu xây dựng	22.2	3.7%	0.9	368	2.5	1,653	13.4	1.5	3.2%	11.3%
CTD	Xây dựng	68.7	0.9%	1.0	221	0.6	2,005	34.3	0.6	44.1%	1.8%
CII	Xây dựng	18.9	2.4%	0.6	196	2.2	69	272.8	1.0	22.4%	0.3%
REE	Điện	66.0	2.6%	-1.4	887	1.7	5,807	11.4	1.7	49.0%	15.8%
PC1	Điện	36.1	5.1%	-0.4	300	3.2	3,445	10.5	1.6	8.5%	17.5%
POW	Điện	12.1	1.7%	0.6	1,232	5.0	1,079	11.2	1.0	3.1%	8.7%
NT2	Điện	21.7	1.2%	0.5	271	0.6	1,093	19.8	1.5	13.5%	7.3%
KBC	Khu công nghiệp	43.7	0.2%	1.1	893	12.8	1,794	24.4	2.0	17.9%	8.5%
BCM	Khu công nghiệp	48.6	0%	1.0	2,187	0.8			3.3	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GVR	39.95	2.44	1.02	4.01MLN
MWG	118.90	6.73	0.96	2.54MLN
MSN	131.00	2.34	0.95	1.03MLN
VPB	63.40	2.26	0.92	6.17MLN
HPG	51.90	1.17	0.72	36.72MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VIC	0.00	-0.64	2.70MLN	1.11MLN
VCB	0.00	-0.40	817200	607060
NVL	0.00	-0.32	2.16MLN	373600
PDR	0.00	-0.24	2.95MLN	192700
SAB	0.00	-0.19	79700	611640

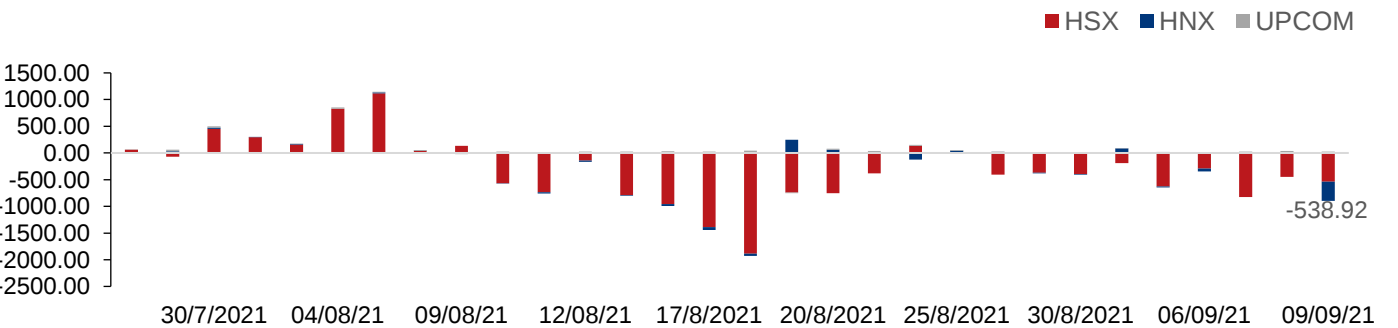
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VNL	31.40	6.98	0.01	442400.00
VPH	6.47	6.94	0.01	471500
TGG	43.15	6.94	0.02	31300
KMR	8.34	6.92	0.01	1.82MLN
HVN	23.95	6.92	0.59	2.37MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SPM	25.95	-6.99	-0.01	6100
VMD	61.90	-6.92	-0.02	2900
HAS	11.55	-6.85	0.00	2700.00
MCG	3.40	-6.85	0.00	129900
VNS	9.41	-6.83	-0.01	100

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	32.5	3,589	9.0	2.2	Click
3	AGG	Bất động sản	Mua	19/5/21	47.2	62.1					Click
4	ANV	Thủy sản	Mua	27/6/21	32.4	38.7	32.5	1,686	19.3	1.7	Click
5	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	12.0	600	20.0	1.1	Click
6	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	12.5	10.5	-411		1.0	Click
7	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	46.1	3,949	11.7	1.9	Click
8	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	32.4	3,417	9.5	1.7	Click
9	DCM	Phân bón	Mua	4/1/21	17.5	21.1	24.8	1168.9	21.2	2.0	Click
10	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	72.8	96.5	115.6	5,868	19.7	4.4	Click
11	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	95.7	4,602	20.8	6.1	Click
12	DPG	Bất động sản	Theo dõi	10/6/21	39.3	N/a	42.3	4,905	8.6	2.2	Click
13	DPM	Hóa chất	Mua	11/3/21	19.1	23.0	35.6	2,903	12.3	1.6	Click
14	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	35.6	2,868	12.4	2.5	Click
15	DXG	Bất động sản	Mua	11/5/21	23.4	30.2	19.7	1,379		1.4	Click
17	FPT	Viễn thông	Mua	18/8/21	93.8	107.0	93.2	4,234	22.0	5.0	Click
18	GAS	Dầu khí	mua	6/9/21	90.4	109.4	88.6	4,077	21.7	3.6	Click
19	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	40.0	1,180	33.8	3.3	Click
20	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	51.9	5,616	9.2	3.1	Click
21	HSG	VLXD	Mua	14/5/21	37.4	47.8	44.9	7,745	5.8	2.2	Click
22	HT1	VLXD	Mua	19/11/20	17.4	19.8	22.2	1,653	13.4	1.5	Click
23	HUT	Xây dựng	Theo dõi	21/5/21	6.5	7.6	9.0	-1,169		0.8	Click
24	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	n/a	40.5	1,966	20.6	2.9	Click
25	LHG	Bất động sản	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	50.0	6,776	7.4	1.8	Click
26	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	23.3			1.8	Click
27	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	81.0	6,547	12.4	2.8	Click
28	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	117.3	168.8	118.9	6,428	18.5	4.6	Click
2	NKG	Thép	Theo dõi	1/9/21	39.5	46.5	41.7	6,786	6.1	2.0	Click
29	NLG	Bất động sản	Mua	5/8/21	43.8	46.4	44.3	3,926	11.3	2.0	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	36.1	3,445	10.5	1.6	Click
31	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	40.9	2,380	17.2	2.5	Click
32	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/3/21	84.7	100.4	90.5	5,812	15.6	3.6	Click
33	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	12.1	1,079	11.2	1.0	Click
34	PRE	Bảo hiểm	Mua	25/12/20	19.9	22.0					Click
35	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	18.3	0	831.5	0.6	Click
36	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	26.0	1,136	22.9	1.0	Click
37	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	22.4	1,070	20.9	1.8	Click
38	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	38.6	1,064	36.3	4.0	Click
39	SMC	VLXD	Mua	13/5/21	39.6	48.6	53.8	15635.6	3.4	1.5	Click
40	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	49.3	4,613	10.7	2.1	Click
41	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	99.3	5,534	17.9	3.5	Click
42	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	20.7	570	36.3	1.7	Click
43	VHC	Thủy sản	Mua	6/9/21	49.6	61.0	50.5	4,035	12.5	1.7	Click
44	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	107.7	10,029	10.7	3.7	Click
16	VNM	Bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	85.2	4,572	18.6	5.6	Click
45	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	63.4	5,052	12.5	2.6	Click
46	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	27.5	1,195	23.0	2.0	Click
47	VTP	Viễn thông	Theo dõi	28/4/21	80.5	87.1	84.4	3,256	25.9	7.2	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
2	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
4	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
5	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
6	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
8	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
10	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
11	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
12	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
13	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
14	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
15	Banking Sector Outlook		x	Click
16	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
17	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
18	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
19	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
20	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
21	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
22	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
23	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
24	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
25	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
26	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
27	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
28	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
29	Fishery Outlook 2021		x	Click
30	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
31	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
32	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
33	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
34	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
35	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
36	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
37	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
38	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
39	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
40	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639